

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
THÀNH PHỐ P

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 192/2023/HNGĐ-ST
Ngày 14-9-2023
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, THÀNH PHỐ P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Đức Hân

Ông Phạm Công Hạ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, thành phố P.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố P tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngoan - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, thành phố P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 229/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2023 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 173/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 147/2023/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị B; nơi cư trú: Thôn A, xã L, huyện N, thành phố P; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T; nơi cư trú: Thôn A, xã L, huyện N, thành phố P; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là bà Bùi Thị B trình bày:

1. Về hôn nhân:

Bà B và ông Nguyễn Văn T kết hôn với nhau vào năm 1983 trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chuyển về chung sống tại thôn A, xã L, huyện N, thành phố P. Quá trình chung sống hạnh phúc của vợ chồng và đã sinh được 03 người con chung nhưng đến cuối năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Đến thời điểm năm 2020 bà đã viết đơn ly hôn nhưng được gia đình hai bên H giải nên bà đã rút đơn ly hôn về. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách hai bên không H hợp, bất đồng quan điểm sống, hai bên thường xảy ra xích mích đánh cãi chửi nhau. Mâu thuẫn giữa vợ chồng trở nên trầm trọng, căng thẳng bắt đầu từ năm 2020 đến nay. Hai bên đã được H giải đoàn tụ nhiều lần nhưng không thành. Cho nên từ năm 2023 bà B và ông T đã sống ly thân cho tới nay, không ai còn quan tâm đến ai. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên sâu sắc, trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ nên bà đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với ông T.

2. Về con chung:

Bà B trình bày bà và ông T có 03 con chung tên là: Nguyễn Văn T1, sinh năm 1984; Nguyễn Văn H, sinh năm 1986 và Nguyễn Thị H1, sinh năm 1989. Khi ly hôn, bà trình bày cả 03 con chung đều đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Bà B trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Văn T là bị đơn, trong quá trình giải quyết vụ án có những quan điểm, ý kiến trình bày như sau:

Về hôn nhân: Ông T và bà B kết hôn trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, tự do tìm hiểu, có tổ chức cưới theo phong tục và không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống hôn nhân của vợ chồng hạnh phúc đến khoảng năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Bà B tự động bỏ đi khỏi nhà nhiều lần và sau đó đã H giải đoàn tụ, vào ngày 06/02/2023 bà B lại tự động bỏ đi sống ly thân cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng ông là do bà B ghen tuông vô cớ, nghi ngờ ông có quan hệ tình cảm với người khác nhưng thực tế ông khẳng định không hề có quan hệ tình cảm ngoài hôn nhân với bất kỳ ai. Cuộc sống giữa vợ chồng thường có xảy ra cãi

vã, xích mích đánh chửi nhau như những gia đình vợ chồng khác nhưng sau đó đã hàn gắn tình cảm, không có mâu thuẫn gì sâu sắc, trầm trọng cả. Nay bà B khởi kiện xin ly hôn quan điểm của ông là không đồng ý ly hôn vì mong muốn vợ chồng H giải hàn gắn tình cảm, đoàn tụ vợ chồng để cùng nhau chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau vì tuổi đã cao, hỗ trợ con chung, gia đình làm ăn, phát triển, làm điểm tựa cho con cháu, gia đình ổn định làm ăn. Ông đề nghị Tòa án tạo điều kiện thời gian cho vợ chồng ông bà H giải đoàn tụ vì hai bên đã lớn tuổi, các con chung đều đã lập gia đình, trưởng thành tránh ảnh hưởng đến uy tín con cháu trong gia đình.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên là: Nguyễn Văn T1, sinh năm 1984; Nguyễn Văn H, sinh năm 1986 và Nguyễn Thị H1, sinh năm 1989 đều đã đủ 18 tuổi, có gia đình riêng, khỏe mạnh bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung: Ông trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Biên bản xác minh ngày 28/7/2023 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện N, thành phố P thể hiện: Bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng và mâu thuẫn trở nên căng thẳng nhất là từ năm 2020 cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách vợ chồng không hợp. Do mâu thuẫn giữa vợ chồng bà B đã nhiều lần bỏ nhà đi nhưng vì nghĩ đến các con chung nên đã quay về chung sống cùng ông T. Sau khi quay về chung sống giữa vợ chồng vẫn phát sinh mâu thuẫn cho nên tháng 5 năm 2023 bà B đã bỏ nhà đi và sống ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Mâu thuẫn giữa vợ chồng đã được H giải nhưng không có kết quả. Nay bà B nhận thấy tình cảm không còn nên xin ly hôn với ông T, địa phương nhận thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng ông bà đã kéo dài và ngày càng trầm trọng đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật giải quyết cho bà B được ly hôn với ông T. Về con chung: Bà B và ông T có 03 con chung tên là Nguyễn Văn T1, sinh năm 1984; Nguyễn Văn H, sinh năm 1986 và Nguyễn Thị H1, sinh năm 1989 đều đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Về tài sản chung của vợ chồng: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng

xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng, đương sự chấp hành pháp luật. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định của pháp luật, các Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử: Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Văn T; về con chung và về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết; nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, thành phố P theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa đều có đơn, lời khai đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Văn T đã được xác lập là hợp pháp; bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Văn T là “người đang có vợ hoặc chồng” theo quy định của Pháp lệnh về hôn nhân và gia đình năm 1959; Luật hôn nhân gia đình năm 1986; Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Điểm b Châm 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào lời khai của đương sự và tài liệu điều tra xác minh tại địa phương thể hiện trong quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, từ năm 2020 mâu thuẫn trở nên sâu sắc, trầm trọng không thể hàn gắn tình cảm được. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng có tồn tại làm cho hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, khả năng đoàn tụ không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay bà B yêu cầu ly hôn, căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình xử cho ly hôn giữa bà B và ông T.

[3]. Về con chung: Bà B và ông T có 03 con chung tên là Nguyễn Văn T1, sinh năm 1984; Nguyễn Văn H, sinh năm 1986 và Nguyễn Thị H1, sinh năm 1989. Khi ly hôn, nguyên đơn và bị đơn đều trình bày cả 03 con chung đều đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, hiện các con chung đã kết hôn và đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn.

[4]. Về tài sản chung: Bà B và ông T đều đề nghị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5]. Về án phí: Bà B là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[6]. Về quyền kháng cáo: Bà B và ông T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Văn T có 03 con chung tên là Nguyễn Văn T1, sinh năm 1984; Nguyễn Văn H, sinh năm 1986 và Nguyễn Thị H1, sinh năm 1989 đều đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn.

3. Về tài sản chung: Bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Bùi Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, trả lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008683 ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, thành phố P.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND thành phố P;
- VKSND thành phố P;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã L, N;
- Đường sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Vân